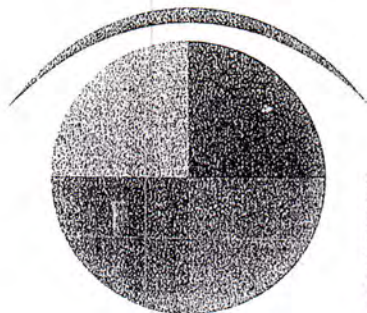


BẢN SẠO

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH VIỆT NAM
VIET NAM AUDITING VALUATION AND FINANCIAL CONSULTING COMPANY LIMITED

Tại sở chính: Số 120, Trần Quốc Hoàn, P. Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội
VPGD: A803, căn nhà T4-04 số 6-13A Phạm Văn Đồng, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 04 3746 1702 - Fax: 04 3746 1103 - Email: Account@vncf.com.vn



Facom[®]

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG
CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH BẮC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

QUẢN LÝ

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG
CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG
Địa chỉ: Lô HC Khu phía Bắc KCN Song Khê, xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Mục lục

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối tài khoản	5 - 7
Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng	08 - 12
Báo cáo chi tiết kinh phí hoạt động	13 - 15
Báo cáo thu chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh	16
Báo cáo tình hình tăng giảm tài sản cố định	17
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	18 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Ông Đặng Hoàng Long	Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Cương	Phó Giám đốc
Ông Đặng Đình Tĩnh	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng, chi tiết kinh phí hoạt động, thu chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tăng giảm tài sản cố định của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

**Facom®****CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH VIỆT NAM**
VIET NAM AUDITING VALUATION AND FINANCIAL CONSULTING COMPANY LIMITEDTrụ sở chính: Số 120, Trần Quốc Hoàn, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội
VPGD: A.803, Tòa nhà T6-08, số 643A đường Phạm Văn Đồng, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 04 3748 1702 * Fax: 04 3748 1703 * Email: kiemtoanfacom.pvd@gmail.com

Số: 249-16/BCKT-TC/FACOM

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 04 năm 2016, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối tài khoản, Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng, Báo cáo chi tiết kinh phí hoạt động, Báo cáo thu chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo tăng giảm tài sản cố định và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty chưa được kiểm toán. Với các bằng chứng hiện có tại Công ty, chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế khác để đưa ra ý kiến về số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, hàng tồn kho, công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2014 và ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

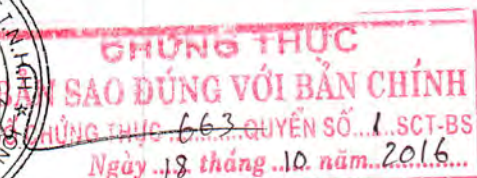
(tiếp theo)

Do không được tham gia chứng kiến kiểm kê thực tế tiền mặt, hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm 31/12/2015. Thủ tục kiểm toán thay thế do chúng tôi thực hiện cũng chưa đảm bảo thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

Công ty chưa tiến hành đối chiếu đầy đủ số dư công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2015. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế, tuy nhiên các thủ tục kiểm toán do chúng tôi thực hiện chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng cần thiết, do vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của số dư công nợ phải thu, phải trả nêu trên, cũng như các ảnh hưởng (nếu có) của chúng tới các khoản mục khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Quinh

Lương Thị Kim

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1923-2014-101-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐỊNH GIÁ VÀ
TƯ VẤN TÀI CHÍNH VIỆT NAM**



**PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ QUANG CHÁU
NGUYỄN VĂN VIỄN**

Lê Minh Hải

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3397-2015-101-1

AN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG
CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG
Địa chỉ: Lô HC Khu phía Bắc KCN Song Khê, xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Mẫu số B01-H

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
331	Các khoản phải trả	22.629.000	529.278.398	3.356.000.160	3.282.785.176	22.629.000	456.063.414
3311	Phải trả người cung cấp		529.278.398	3.237.869.900	3.128.654.916		420.063.414
3318	Các khoản phải trả khác	22.629.000		118.130.260	154.130.260	22.629.000	36.000.000
332	Các khoản phải nộp theo lương			245.039.622	244.192.700	846.922	
3321	Bảo hiểm xã hội			180.642.916	179.795.994	846.922	
3322	Bảo hiểm y tế			31.049.871	31.049.871		-
3323	Kinh phí công đoàn			20.699.895	20.699.895		-
3324	Bảo hiểm thất nghiệp			12.646.940	12.646.940		-
333	Các khoản phải nộp nhà nước			10.391.948.582	11.713.995.347		3.414.737.576
3331	Thuế GTGT phải nộp		2.092.690.811	943.707.307	1.122.956.563		192.976.330
33311	Thuế GTGT đầu ra		13.727.074	943.707.307	1.122.956.563		192.976.330
3338	Các khoản phải nộp khác		2.078.963.737	9.448.241.275	10.591.038.784		3.221.761.246
334	Các khoản phải trả công chức, viên chức			826.307.235	826.307.235		-
3341	Phải trả công chức, viên chức			818.536.110	818.536.110		-
3348	Phải trả người lao động khác			7.771.125	7.771.125		-
342	Thanh toán nội bộ		6.358.863.983	7.835.987.000	3.617.105.492		2.139.982.475
431	Các quỹ			76.300.000	176.710.037		100.410.037
4311	Quỹ khen thưởng			1.150.000	1.150.000		-
4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			75.150.000	175.560.037		100.410.037
461	Nguồn kinh phí hoạt động		4.033.953.780	8.627.045.892	9.186.184.224		4.593.092.112
4611	Nguồn KP hoạt động năm trước		4.033.953.780	4.033.953.780	4.593.092.112		4.593.092.112
46111	Nguồn KP thường xuyên- năm trước		4.033.953.780	4.033.953.780	4.593.092.112		4.593.092.112
4612	Nguồn KP hoạt động năm nay			4.593.092.112	4.593.092.112		
46121	Nguồn KP thường xuyên- năm nay			4.593.092.112	4.593.092.112		
466	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		159.096.100.519	11.546.282.971	29.370.000		147.579.187.548
511	Các khoản thu			18.645.745.929	18.645.745.929		

(Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5118	Thu khác			18.645.745.929	18.645.745.929		
521	Thu chưa qua ngân sách		635.721.637	714.260	70.058.772		705.066.149
5211	Phí và lệ phí		635.721.637	714.260	70.058.772		705.066.149
561	Chi hoạt động	4.033.953.780		9.186.184.224	8.627.045.892	4.593.092.112	
6611	Chi hoạt động năm trước	4.033.953.780		4.593.092.112	4.033.953.780	4.593.092.112	
66111	Chi hoạt động thường xuyên- năm trước	4.033.953.780		4.593.092.112	4.033.953.780	4.593.092.112	
6612	Chi hoạt động năm nay			4.593.092.112	4.593.092.112		
66121	Chi hoạt động thường xuyên- năm nay			4.593.092.112	4.593.092.112		
	Cộng	208.841.553.382	208.841.553.382	116.230.280.840	116.230.280.840	206.594.678.882	206.594.678.882
	B - CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG						
005	Dụng cụ lâu bền đang sử dụng	69.318.434		71.817.818		141.136.252	
	Cộng	69.318.434		71.817.818		141.136.252	

Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2016
CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

Kế toán

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Chính



PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ QUANG CHÂU
NGUYỄN VĂN VIÊN

Mẫu số B 02 - H

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Ngân sách Nhà nước	Nguồn khác
				Phí, lệ phí để lại	
A	B	C	1	2	4
I	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG				
A	Kinh phí thường xuyên				
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01	-	-	-
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	02	4.593.092.112	4.593.092.112	-
3	Lũy kế từ đầu năm	03	4.593.092.112	4.593.092.112	-
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (04= 01 + 02)	04	4.593.092.112	4.593.092.112	-
5	Lũy kế từ đầu năm	05	4.593.092.112	4.593.092.112	-
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	06	4.593.092.112	4.593.092.112	-
7	Lũy kế từ đầu năm	07	4.593.092.112	4.593.092.112	-
8	Kinh phí giảm kỳ này	08	-	-	-
9	Lũy kế từ đầu năm	09	-	-	-
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (10= 04 - 06 - 08)	10	-	-	-
II	KINH PHÍ THEO ĐƠN ĐẶT HÀNG CỦA NHÀ NƯỚC				
III	KINH PHÍ DỰ ÁN				
IV	KINH PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN				

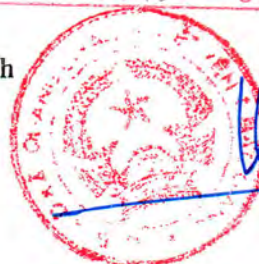
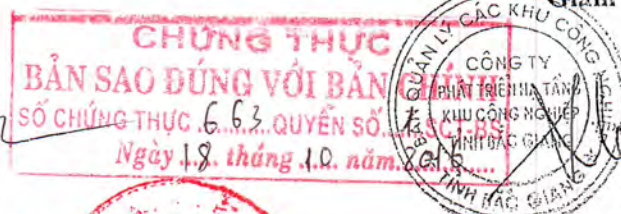
Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2016
 CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU
 CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

Kế toán

Giám đốc

Nguyễn Thị Chính

Đặng Hoàng Long



PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ QUANG CHÂU
 NGUYỄN VĂN VIÊN

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(tiếp theo)

PHẦN II - KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỂ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách Nhà nước		Nguồn khác
								Phí, lệ phí để lại		
A	B	C	D	E	F	G	1	5	6	
					Chi hoạt động	100	4.593.092.112	4.593.092.112	-	
430					Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		4.593.092.112	4.593.092.112	-	
	438				Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm		4.593.092.112	4.593.092.112	-	
			6000		Tiền lương		692.708.235	692.708.235	-	
				6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt		494.731.360	494.731.360	-	
				6003	Lương hợp đồng dài hạn		176.032.000	176.032.000	-	
				6049	Lương khác		21.944.875	21.944.875	-	
			6050		Tiền công		2.500.000	2.500.000	-	
				6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		2.500.000	2.500.000	-	
			6100		Phụ cấp lương		22.540.000	22.540.000	-	
				6101	Chức vụ		18.400.000	18.400.000	-	
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		4.140.000	4.140.000	-	
			6200		Tiền thưởng		11.120.000	11.120.000	-	
				6201	Thưởng thường xuyên theo định mức		11.120.000	11.120.000	-	
			6250		Phúc lợi tập thể		6.775.000	6.775.000	-	
				6257	Tiền nước uống		6.775.000	6.775.000	-	
			6300		Các khoản đóng góp		152.105.865	152.105.865	-	
				6301	Bảo hiểm xã hội		114.511.770	114.511.770	-	
				6302	Bảo hiểm y tế		19.085.295	19.085.295	-	

Mẫu số B 02 - H

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(tiếp theo)

PHẦN II - KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: VND

Loại Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách Nhà nước		Nguồn khác
							Phí, lệ phí để lại		
A	B	C	D	E	F	G	5	6	
			6303	Kinh phí công đoàn		12.723.530	12.723.530		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp		5.785.270	5.785.270		-
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		12.600.000	12.600.000		-
			6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ		12.600.000	12.600.000		-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng		392.150.906	392.150.906		-
			6501	Thanh toán tiền điện		214.471.753	214.471.753		-
			6502	Thanh toán tiền nước		5.225.365	5.225.365		-
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu		11.757.424	11.757.424		-
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường		160.696.364	160.696.364		-
		6550		Vật tư văn phòng		36.602.636	36.602.636		-
			6551	Văn phòng phẩm		5.433.000	5.433.000		-
			6552	Mua sắm CCDC văn phòng		18.926.636	18.926.636		-
			6553	Khoản văn phòng phẩm		6.700.000	6.700.000		-
			6599	Vật tư văn phòng khác		5.543.000	5.543.000		-
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		37.327.311	37.327.311		-
			6601	Cước phí điện thoại trong nước		18.812.311	18.812.311		-
			6603	Cước phí bưu chính		30.000	30.000		-
			6607	Quảng cáo		18.065.000	18.065.000		-

Mẫu số B 02 - H

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(tiếp theo)

HÀN II - KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: VND

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách Nhà nước	
								Phí, lệ phí để lại	Nguồn khác
A	B	C	D	E	F	G	I	5	6
				6615	Thuê bao đường điện thoại		420.000	420.000	
			6700		Công tác phí		59.352.728	59.352.728	-
				6702	Phụ cấp công tác phí		1.680.000	1.680.000	-
				6703	Tiền thuê phòng ngủ		7.272.728	7.272.728	-
				6704	Khoản công tác phí		50.400.000	50.400.000	-
			6750		Chi phí thuê mướn		667.015.779	667.015.779	-
				6799	Chi phí thuê mướn khác		667.015.779	667.015.779	-
			6900		Sửa chữa tài sản		1.316.293.601	1.316.293.601	-
				6902	Ô tô con, ô tô tải		5.430.000	5.430.000	-
				6913	Máy photocopy		100.000	100.000	-
				6921	Đường điện cấp thoát nước		673.468.182	673.468.182	-
				6922	Đường xá, cầu cống		54.197.272	54.197.272	-
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		583.098.147	583.098.147	-
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		236.006.850	236.006.850	-
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn từng ngành		231.730.850	231.730.850	-
				7003	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chi dùng cho chuyên môn của ngành		580.000	580.000	-
				7004	Đồng phục, trang phục		-	-	-
				7005	Bảo hộ lao động		3.696.000	3.696.000	-

Mẫu số B 02 - H

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(tiếp theo)

HÀN II - KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: VND

Loại khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách Nhà nước		Nguồn khác
							Phí, lệ phí để lại		
A	B	C	D	E	G	I	5		6
			7750	Chi khác		94.213.164	94.213.164		
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán		88.803.164	88.803.164		-
			7761	Chi tiếp khách		1.210.000	1.210.000		-
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định		1.150.000	1.150.000		-
			7799	Chi các khoản khác		3.050.000	3.050.000		-
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị sự nghiệp có thu		175.560.037	175.560.037		-
			7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp		175.560.037	175.560.037		-
		9200		Chi chuẩn bị đầu tư		678.220.000	678.220.000		-
			9204	Chi đánh giá tác động của môi trường		678.220.000	678.220.000		-
				Cộng		4.593.092.112	4.593.092.112		-

Kế toán

Nguyễn Thị Chính

Nguyễn Thị Chính

(Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2016
CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG
NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

Giám đốc

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
SỐ CHỨNG THỰC 663 QUYỀN SỞ HỮU CHẤU ĐÓNG
Ngày 13 tháng 10 năm 2016
CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG
Đang Hoàng Long
PHÓ CHỦ TỊCH UBND VÀ QUANG CHÂU
NGUYỄN VĂN VIỄN

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND													
Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Nhóm chi mục	Chi tiêu	Kinh phí được sử dụng kỳ này				Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí giảm kỳ này		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
					Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng số được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	
						Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm						
				F	1	2	3	4	5	6	7	8	9
B	C	D	E		-	4.593.092.112	4.593.092.112	4.593.092.112	4.593.092.112	4.593.092.112	-	-	-
438				Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	4.593.092.112	4.593.092.112	4.593.092.112	4.593.092.112	4.593.092.112	-	-	-
		6000		Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	-	4.593.092.112	4.593.092.112	4.593.092.112	692.708.235	692.708.235			
				Tiền lương					494.731.360	494.731.360			
			6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt					176.032.000	176.032.000			
			6003	Lương hợp đồng dài hạn					21.944.875	21.944.875			
			6049	Lương khác					2.500.000	2.500.000			
		6050		Tiền công					2.500.000	2.500.000			
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng									
		6100		Phụ cấp lương					22.540.000	22.540.000			
			6101	Chức vụ					18.400.000	18.400.000			
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc					4.140.000	4.140.000			
		6200		Tiền thưởng					11.120.000	11.120.000			
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức					11.120.000	11.120.000			
		6250		Phúc lợi tập thể					6.775.000	6.775.000			
			6257	Tiền nước uống					6.775.000	6.775.000			
		6300		Các khoản đóng góp					152.105.865	152.105.865			
			6301	Bảo hiểm xã hội					114.511.770	114.511.770			
			6302	Bảo hiểm y tế					19.085.295	19.085.295			
			6303	Kinh phí công đoàn					12.723.530	12.723.530			
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp					5.785.270	5.785.270			
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân					12.600.000	12.600.000			
			6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ					12.600.000	12.600.000			
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng					392.150.906	392.150.906			
			6501	Thanh toán tiền điện					214.471.753	214.471.753			
			6502	Thanh toán tiền nước					5.225.365	5.225.365			
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu					11.757.424	11.757.424			

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Nguồn kinh phí tự chủ
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Kính phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kính phí được sử dụng kỳ này				Kính phí giám kỳ này		Kính phí chưa sử dùng chuyển kỳ sau
	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Tổng số được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm		
5	6	7	8	9			
160.696.364	160.696.364						
36.602.636	36.602.636						
5.433.000	5.433.000						
18.926.636	18.926.636						
6.700.000	6.700.000						
5.543.000	5.543.000						
37.327.311	37.327.311						
18.812.311	18.812.311						
30.000	30.000						
18.065.000	18.065.000						
420.000	420.000						
59.352.728	59.352.728						
1.680.000	1.680.000						
7.272.728	7.272.728						
50.400.000	50.400.000						
667.015.779	667.015.779						
667.015.779	667.015.779						
1.316.293.601	1.316.293.601						
5.430.000	5.430.000						
100.000	100.000						
673.468.182	673.468.182						
54.197.272	54.197.272						
583.098.147	583.098.147						
236.006.850	236.006.850						

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Nguồn kinh phí tự chủ
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Niôm chỉ mục	Chỉ tiêu	Kinh phí được sử dụng kỳ này				Kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán		Kinh phí giảm kỳ này		Kinh phí chưa sử dùng chuyển kỳ sau
					Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng số được sử dụng kỳ này	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm	
						Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm						
B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9
									231.730.850	231.730.850			
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành					580.000	580.000			
			7003	Chi mua, in ấn, phổ tổ tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của ngành					3.696.000	3.696.000			
			7005	Bảo hộ lao động					94.213.164	94.213.164			
		7750		Chi khác					88.803.164	88.803.164			
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán					1.210.000	1.210.000			
			7761	Chi tiếp khách					1.150.000	1.150.000			
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định					3.050.000	3.050.000			
			7799	Chi các khoản khác					175.560.037	175.560.037			
		7950		Chi lập quỹ đơn vị sự nghiệp có thu					175.560.037	175.560.037			
			7954	Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp					678.220.000	678.220.000			
		9200		Chi chuẩn bị đầu tư					678.220.000	678.220.000			
			9204	Chi đánh giá tác động của môi trường					4.593.092.112	4.593.092.112			
				Cộng	-	4.593.092.112	4.593.092.112	4.593.092.112	4.593.092.112	4.593.092.112	-	-	-

Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG



Kế toán

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Chính

Đặng Hoàng Long

PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ QUANG CHÂU
NGUYỄN VĂN VIỄN

Mẫu số B03 - H

BÁO CÁO THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Chia ra	
				Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	Hoạt động thu tiền thuê đất có hạ tầng
A	B	C	1=2+3	2	3
1	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang	01		-	-
2	Thu trong kỳ	02	15.177.130.896	4.593.092.112	10.584.038.784
	Lũy kế từ đầu năm	03	15.177.130.896	4.593.092.112	10.584.038.784
3	Chi trong kỳ	04	4.593.092.112	4.593.092.112	-
	Lũy kế từ đầu năm	08	4.593.092.112	4.593.092.112	-
4	Chênh lệch thu chi kỳ này (09=01+02-04)	09	10.584.038.784	-	10.584.038.784
	Lũy kế từ đầu năm	10	10.584.038.784	-	10.584.038.784
5	Nộp Ngân sách Nhà nước	11	10.584.038.784	-	10.584.038.784
	Lũy kế từ đầu năm	12	10.584.038.784	-	10.584.038.784
6	Nộp cấp trên	13	-	-	-
	Lũy kế từ đầu năm	14	-	-	-
7	Bổ sung nguồn kinh phí kỳ này	15	-	-	-
	Lũy kế từ đầu năm	16	-	-	-
8	Trích lập quỹ kỳ này	17	-	-	-
	Lũy kế từ đầu năm	18	-	-	-
9	Kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	19	-	-	-
	Lũy kế từ đầu năm	20	-	-	-
10	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ (21=09-11-13-15-17)	21	-	-	-

Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH BẮC GIANG

Kế toán

[Signature]

Nguyễn Thị Chính

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
SỐ CHỨNG THỰC 6.6.3 QUYỀN SỞ
Ngày 18 tháng 10 năm 2016



Giám đốc

Đặng Hoàng Long

PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ QUANG CHÂU
NGUYỄN VĂN VIÊN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG
CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Địa chỉ: Lô HC Khu phía Bắc KCN Song Khê, xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Mẫu số B04 - H

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Tên tài sản	Số dư đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số dư cuối năm	
		SL	GT	SL	GT	SL	GT	SL	GT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Tài sản cố định hữu hình		191.279.758.000		29.370.000		79.270.000		191.229.858.000
1	Nhà cửa, vật kiến trúc		132.180.148.000		-		-		132.180.148.000
2	Máy móc thiết bị		20.308.108.000		29.370.000		73.270.000		20.264.208.000
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		173.162.000		-		-		173.162.000
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý		6.000.000		-		6.000.000		-
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		2.059.622.000		-		-		2.059.622.000
6	Tài sản cố định hữu hình khác		36.552.718.000		-		-		36.552.718.000
II	Tài sản cố định vô hình		3.906.500.000		-		-		3.906.500.000
1	Quyền sử dụng đất		3.906.500.000		-		-		3.906.500.000
	Tổng cộng		195.186.258.000		29.370.000		79.270.000		195.136.358.000

Kế toán

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Chính

Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

Giám đốc



Đặng Hoàng Long

(Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ QUANG CHÂU

NGUYỄN VĂN VIỄN

Mẫu số B 06 - H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

1. Tổng quát

Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 246/QĐ-UB ngày 23/12/2002 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Bắc Giang. Công ty là đơn vị sự nghiệp kinh tế có thu, kinh phí hoạt động của Công ty do Ngân sách tỉnh cấp và tự cân đối một phần. Công ty trực thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang.

Nhiệm vụ chính của Công ty

- Lập và trình đề án tổng thể phát triển các công trình kết cấu hạ tầng trong Khu công nghiệp và đề xuất phát triển các công trình kết cấu hạ tầng ngoài khu công nghiệp.
- Lập kế hoạch hàng quý, hàng năm về đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu công nghiệp báo cáo Ban chuẩn bị dự án Khu Công nghiệp tỉnh để trình UBND tỉnh phê duyệt;
- Khai thác và tiếp nhận các nguồn vốn để thực hiện dự án phát triển các Khu Công nghiệp tỉnh, bồi thường giải phóng mặt bằng, tổ chức đấu thầu, thực hiện đầu tư xây dựng, quản lý, duy tu bảo dưỡng các công trình kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào các Khu Công nghiệp theo quy định hiện hành.
- Tham gia vận động đầu tư, thu hút các dự án đầu tư trong và ngoài nước vào Khu Công nghiệp; ký kết các hợp đồng cho thuê lại đất gắn liền với kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo quy định của UBND tỉnh.
- Tư vấn hoạt động đầu tư, tổ chức cung ứng các dịch vụ trong Khu Công nghiệp và thực hiện các nhiệm vụ khác về phát triển và khai thác hạ tầng liên quan đến Khu Công nghiệp theo quy định của pháp luật.
- Đảm bảo vệ sinh công nghiệp, bảo vệ môi sinh, môi trường Khu Công nghiệp và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định.

2. Tình hình quỹ lương

- Số CNVC có mặt đến ngày 31/12/2015: 19 người.
Trong đó: Hợp đồng: 9 người
- Tăng trong năm: 3 người
- Giảm trong năm: 1 người
- Tổng quỹ lương thực hiện cả năm: 656.823.235 VND
Trong đó: Hợp đồng: 200.476.875 VND.

3. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản

Tổng số ngân sách cấp	: - VND
Kinh phí thường xuyên	: - VND
Tổng thu tại đơn vị:	: 18.645.745.929 VND
Thu tiền thuê đất có hạ tầng	: 10.584.038.784 VND
Thu tiền sử dụng hạ tầng KCN	: 2.781.538.000 VND
Thu dịch vụ xử lý nước thải KCN	: 1.548.234.185 VND
Hoạt động thu phí cơ sở hạ tầng	: 3.399.356.261 VND
Các khoản thu khác	: 332.578.699 VND
Bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi	: 1.150.000 VND
Bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	: 175.560.037 VND

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Mẫu số B 06 - H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Đơn vị hành chính sự nghiệp ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của Công ty, tiền gửi ngân hàng, kho bạc, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Do không có phát sinh các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ nên Công ty không phải chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam (VND).

2. Nguyên tắc ghi nhận và tính hao mòn TSCĐ

2.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp tính hao mòn TSCĐ hữu hình

Việc mua sắm tài sản của Công ty thực hiện theo quy định của Luật đấu thầu; Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn thi hành luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng; Thông tư số 63/2007/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2007 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện đấu thầu mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước bằng vốn nhà nước; Thông tư số 131/2007/TT-BTC ngày 05 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư 63/2007/TT-BTC và Thông tư số 68/2012/TT-BTC ngày 26/4/2012 quy định việc đấu thầu để mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá mua, được phản ánh trên Bảng cân đối tài khoản theo các

Mẫu số B 06 - H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(tiếp theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính quy định Chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách Nhà nước; Công văn số 11546/BTC-QLCS ngày 29/8/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn hạch toán hao mòn TSCĐ và thống nhất số liệu trong Phần mềm Quản lý đăng ký TSNN.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Công ty áp dụng phương pháp tính hao mòn theo tỷ lệ đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định hữu hình</u>	<u>Thời gian sử dụng <năm></u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
- Máy móc thiết bị	05 – 08
- Phương tiện vận tải	05 – 10
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	25

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp tính hao mòn TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

Công ty ghi nhận Tài sản cố định vô hình và hao mòn tài sản vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính quy định Chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình của Công ty được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối tài khoản trên tài khoản 213 - Tài sản cố định vô hình theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên Công ty không tính hao mòn.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương

Quỹ tiền lương trong năm của Công ty được xác định theo Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 08 năm 2006 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu

Các khoản thu của Công ty bao gồm thu tiền thuê đất, tiền sử dụng cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp, dịch vụ xử lý nước thải và các khoản thu khác.

Mẫu số B 06 - H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi

Các khoản chi của Công ty bao gồm chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh và chi hoạt động được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh.

6. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

6.1 Nguyên tắc xác định các khoản phải thu, phải trả

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động, cho thuê hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận nguồn kinh phí hoạt động

Nguồn kinh phí hoạt động bao gồm nguồn kinh phí không tự chủ và nguồn kinh phí tự chủ được ghi nhận theo số giao dự toán hàng năm của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Bắc Giang.

6.4 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ ghi nhận tăng khi giá trị TSCĐ mua sắm, đầu tư XD CB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng cho hoạt động có tính chất hành chính sự nghiệp, phúc lợi. Số dư nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ hiện có tại Công ty.

6.5 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các dịch vụ phát sinh của doanh nghiệp khu chế xuất, 10% đối với dịch vụ thuế

Mẫu số B06-H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(tiếp theo)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Các chỉ tiêu chi tiết

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2015	01/01/2015
A	B	C	1	2
	I. Tiền	01	2.361.063.078	6.700.630.918
1	-Tiền mặt tồn quỹ	02	101.549.247	155.592.851
2	- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	03	2.259.513.831	6.545.038.067
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang		2.158.863.523	6.323.660.388
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN KCN Đình Trám		2.119.658	7.828.767
	Kho Bạc Nhà nước tỉnh Bắc Giang TK 3712.2.1089913		98.530.650	213.548.912
	II. Vật tư tồn kho	11	34.649.999	7.271.999
	III. Nợ phải thu	21	4.469.515.693	2.734.711.525
1	Các khoản phải thu	22	4.446.039.771	2.734.711.525
	Công ty TNHH Đức Phát		203.509.451	283.759.301
	Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Bắc Giang		185.016.975	-
	Công ty Cổ phần SNC		1.122.786.003	540.117.708
	Công ty TNHH Trang Mỹ		698.761.856	503.701.331
	Công ty CP Thép Phương Trung		313.288.463	326.293.583
	Công ty TNHH LD Việt Hàn		1.573.258.410	773.838.885
	Công ty CP Cơ khí Vân Nam		154.027.362	-
	Các đối tượng khác		195.391.251	307.000.717
2	Các khoản phải thu tạm ứng	23	-	156.098.160
3	Trả trước cho người bán	24	22.629.000	22.629.000
	Chi phí chuyển đổi Công ty TNHH MTV		22.629.000	22.629.000
4	Phải thu khác	25	846.922	-
	Bảo hiểm xã hội		846.922	-
	IV. Nợ phải trả	31	6.059.752.584	8.985.619.965
1	Các khoản phải trả	32	456.063.414	529.278.398
	Công ty CP Dung Tài		40.000.000	280.403.398
	Công ty CP ĐT&XD kỹ thuật môi trường Á Châu		209.140.635	6.875.000
	Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ Cường Phát		144.687.779	242.000.000
	Công ty TNHH QC&DV TM Trần Tiên		26.235.000	-
	Bảo lãnh dự thầu gói DV Bảo vệ KCN		36.000.000	-
2	Người mua trả tiền trước	33	48.969.119	4.786.773
	Công ty CP May xuất khẩu Hà Bắc		44.000.000	-
	Các đối tượng khác		4.969.119	4.786.773
3	Các khoản phải nộp nhà nước	34	3.414.737.576	2.092.690.811
	Thuế GTGT đầu ra		192.976.330	13.727.074
	Các khoản phải nộp khác		3.221.761.246	2.078.963.737
4	Các khoản phải trả công nhân viên chức	35	-	-

Mẫu số B06-H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(tiếp theo)

VI. Tình hình tăng, giảm các quỹ

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ ổn định thu nhập	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp
A	B	1	2	3	4
1	Số dư đầu năm	-	-	-	-
2	Số tăng trong năm	1.150.000	-	-	175.560.037
3	Số giảm trong năm	1.150.000	-	-	75.150.000
4	Số dư cuối năm	-	-	-	100.410.037

VII. Tình hình thực hiện nộp ngân sách và nộp cấp trên

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Số phải nộp năm trước chuyển sang	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
A	B	1	2	3	4
I	Nộp ngân sách	2.092.690.811	11.131.393.586	9.809.346.821	3.414.737.576
	Thuế GTGT	13.727.074	540.354.802	361.105.546	192.976.330
	Các khoản phải nộp khác	2.078.963.737	10.591.038.784	9.448.241.275	3.221.761.246
II	Nộp cấp trên	-	-	-	-
	Cộng	2.092.690.811	11.131.393.586	9.809.346.821	3.414.737.576

VIII. NGUỒN PHÍ, LỆ PHÍ CỦA NSNN ĐƠN VỊ ĐÃ THU VÀ ĐƯỢC ĐỂ LẠI TRANG TRẢI CHI PHÍ

Đơn vị tính: VND

1	Nguồn phí, lệ phí năm trước chưa sử dụng được phép chuyển sang năm nay:	
2	Nguồn phí, lệ phí theo dự toán được giao trong năm:	4.593.092.112
3	Nguồn phí, lệ phí đã thu và ghi tăng nguồn kinh phí trong năm:	4.593.092.112
4	Nguồn phí, lệ phí được sử dụng trong năm (4=3+1):	4.593.092.112
5	Nguồn phí, lệ phí đã sử dụng đề nghị quyết toán:	4.593.092.112
6	Nguồn phí, lệ phí giảm trong năm (nộp trả, bị thu hồi):	-
7	Nguồn phí, lệ phí chưa sử dụng được phép chuyển năm sau (7=4-5-6)	-

Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

Kế toán



Nguyễn Thị Chính

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
SỐ CHỨNG THỰC 6.6.3 QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP
Ngày 18. tháng 10. năm 2016



Giám đốc



Đặng Hoàng Long

PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ QUANG CHÂU